Mục 2
CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH

I. Điều kiện hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Điều 68 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài đã được thành lập và đang hành nghề luật sư hợp pháp tại nước ngoài được phép hành nghề tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư khi cam kết và bảo đảm có ít nhất hai luật sư nước ngoài, kể cả Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài có mặt và hành nghề tại Việt Nam.

II. Điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư quy định tại khoản 3 Điều 32 của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13

Tổ chức hành nghề luật sư phải có trụ sở làm việc.

III. Điều kiện đối với đấu giá viên theo quy định tại Điều 10 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

Đấu giá viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

1. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt.

2. Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề đấu giá quy định tại Điều 11 của Luật Đấu giá tài sản.

3. Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá.

IV. Điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15

Điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản là doanh nghiệp đấu giá tư nhân có chủ doanh nghiệp là đấu giá viên, đồng thời là Giám đốc doanh nghiệp, Công ty đấu giá hợp danh có ít nhất một thành viên hợp danh là đấu giá viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đấu giá hợp danh là đấu giá viên.

Mẫu số 01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ[1]
Xác nhận kết quả thi hành án

Kính gửi: Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố .....

Họ và tên người đề nghị[2]:.....
địa chỉ.....
Theo Bản án, Quyết định số.....ngày.....tháng .....năm.....của.....và Quyết định thi hành án số..... ngày..... tháng ..... năm ..... của *Thi hành án dân sự*..... thì .....
địa chỉ: .....

1. Phải thi hành các khoản:

.....
.....

2. Đã thi hành các khoản:

.....
.....

3. Còn phải thi hành các khoản:

.....
.....

4. Đề nghị xác nhận kết quả thi hành án:

.....
.....

5. Các tài liệu kèm theo:

.....
.....

..... ngày .... tháng .... năm 20.....
Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)[3]

(1) Biểu mẫu áp dụng khi gửi yêu cầu xác nhận kết quả thi hành án theo hình thức trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, ứng dụng định danh điện tử (VNeID) hoặc trực tiếp nộp đơn tại cơ quan thi hành án dân sự hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.
(2) Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật.
(3) Trường hợp đương sự yêu cầu xác nhận kết quả thi hành án theo hình thức trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, ứng dụng định danh điện tử (VNeID) thì không phải ký tên, ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ.

Phụ lục I.11
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG

I. Điều kiện công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc, thành lập theo quy định của pháp luật được công nhận đủ điều kiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Có lĩnh vực hoạt động liên quan đến hoạt động kiến trúc;

2. Có đầy đủ nhân lực, cơ sở vật chất phục vụ tổ chức sát hạch.

II. Hồ sơ đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện tổ chức thực hiện sát hạch quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc (Nghị định số 85/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện tổ chức thực hiện sát hạch được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến bộ phận một cửa của Bộ Xây dựng hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, bao gồm:

1. Đơn đề nghị công nhận đủ điều kiện tổ chức sát hạch theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 85/2020/NĐ-CP;

2. Bản thuyết minh về khả năng đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 26 của Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

III. Thời gian Bộ Xây dựng xem xét và ban hành Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Xây dựng xem xét và ban hành Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề. Quyết định công nhận được gửi cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo về kiến trúc từ bậc đại học trở lên và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định.

Phụ lục I.12
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Mục 1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH

I. Thời hạn giải quyết thủ tục Giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam tại điểm b khoản 4 Điều 13 của Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện cấp Giấy phép; trường hợp không cấp Giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp kịch bản phải sửa nội dung do vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 và quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc hồ sơ phải sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kịch bản đã sửa nội dung hoặc hồ sơ đã sửa đổi, bổ sung đầy đủ thông tin, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện cấp Giấy phép.

II. Thời hạn giải quyết thủ tục Giấy phép phân loại phim (cấp bộ, cấp tỉnh) được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 27 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép phân loại phim theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định; trường hợp không cấp Giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp phim phải điều chỉnh nội dung hoặc hồ sơ phải sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15, trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản phim đã điều chỉnh nội dung, 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã sửa đổi, bổ sung đầy đủ thông tin, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép.

B. LĨNH VỰC DU LỊCH

I. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa tại khoản 1 và 2 Điều 32 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

c) Giấy chứng nhận ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành;

d) Bản sao quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành;

đ) Bản sao văn bằng, chứng chỉ của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14.

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế tại khoản 1 và 2 Điều 33 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký

doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

c) Giấy chứng nhận ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành;

d) Bản sao văn bằng, chứng chỉ của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành quy định tại điểm c khoản 2 Điều 31 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

đ) Bản sao quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành.

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế cho doanh nghiệp và thông báo cho cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. Không thực hiện thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa quy định tại Điều 34 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

IV. Không thực hiện thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa quy định tại Điều 35 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

V. Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 4 sao, 5 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch; thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch tại khoản 4 và 5 Điều 50 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đăng ký công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch bao gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Bản tự đánh giá chất lượng của cơ sở lưu trú du lịch theo quy định trong tiêu chuẩn quốc gia về xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch;

c) Danh sách người quản lý và nhân viên trong cơ sở lưu trú du lịch.

2. Trình tự, thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14 hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì, phối hợp với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về du lịch thẩm định và ra quyết định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch; trường hợp không công nhận, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VI. Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa quy định tại khoản 1 và 2 Điều 60 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ tương ứng với điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 hoặc điểm b và điểm c khoản 2 Điều 59 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

c) 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu (trong trường hợp thực hiện trực tuyến) cỡ 3 cm x 4 cm.

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa được quy định như sau:

a) Người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VII. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

2. Giấy tờ quy định tại điểm B.VI.1.b mục này.

VIII. Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa tại khoản 2 và khoản 3 Điều 62 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Giấy tờ quy định tại điểm B.VI.1.b mục này;

c) Bản sao giấy chứng nhận đã qua khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

2. Trình tự, thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch được quy định như sau:

a) Người đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IX. Thủ tục thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực được quy định tại Điều 69 của Luật Du lịch số 09/2017/QH14

1. Cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng đại diện phải được hợp pháp hóa lãnh sự, bao gồm:

a) Đơn đề nghị thành lập văn phòng đại diện theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Quyết định thành lập văn phòng đại diện của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực;

c) Quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng đại diện.

3. Trình tự, thủ tục thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam được quy định như sau:

a) Người đứng đầu văn phòng đại diện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông báo bằng văn bản cho người đứng đầu văn phòng đại diện.

C. LĨNH VỰC XUẤT BẢN

I. Thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài quy định tại Điều 8 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài (bao gồm doanh nghiệp, tổ chức được thành lập tại nước ngoài hoạt động đa ngành nghề, đa lĩnh vực trong đó có xuất bản, phát hành xuất bản phẩm) được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt văn phòng đại diện cấp giấy phép.

Sau khi được cấp giấy phép, văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài phải thực hiện thủ tục đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt văn phòng đại diện cấp lại giấy phép trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép bị mất, bị hư hỏng;

b) Giấy phép hết hạn;

c) Có một trong các thay đổi về người đứng đầu, tên gọi, nội dung hoạt động.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện thành lập và nội dung hoạt động, trình tự thủ tục cấp, cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài.

II. Thời hạn giấy phép thành lập nhà xuất bản quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

III. Thủ tục cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản quy định tại khoản 2 và 3 Điều 15 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản bao gồm:

Đơn đề nghị cấp đổi giấy phép.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phải cấp đổi giấy phép; trường hợp không cấp đổi giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IV. Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề biên tập quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 20 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề biên tập bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề biên tập theo mẫu quy định;

b) Sơ yếu lý lịch theo mẫu quy định;

c) Bản sao văn bằng.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cấp chứng chỉ hành nghề biên tập; trường hợp không cấp chứng chỉ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chứng chỉ hành nghề biên tập được cấp lại trong trường hợp bị thu hồi, bị mất hoặc bị hư hỏng.

V. Thủ tục cấp giấy, cấp lại phép hoạt động in xuất bản phẩm quy định tại Điều 32 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Điều kiện để cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm bao gồm:

a) Người đứng đầu cơ sở in phải là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, theo quy định của pháp luật về cư trú.

b) Có mặt bằng sản xuất, thiết bị để thực hiện một hoặc các công đoạn chế bản, in và gia công sau in xuất bản phẩm.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm theo mẫu quy định;

b) Bản sao một trong các loại giấy: Giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập cơ sở in còn hiệu lực tính đến thời điểm nộp đơn; trường hợp tổ chức sử dụng thông tin Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì được tra cứu, tích hợp thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký kinh doanh (không phải nộp bản sao nếu đã có thông tin dữ liệu).

c) Tài liệu chứng minh về việc có mặt bằng sản xuất và thiết bị để thực hiện một trong các công đoạn chế bản in, in và gia công sau in xuất bản phẩm;

d) Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở in theo mẫu quy định.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép cho cơ sở in của cơ quan, tổ chức ở trung ương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép cho cơ sở in ở địa phương.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản quy định tại điểm C.V.3 mục này phải cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm; trường hợp không cấp giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 11 ngày làm việc, kể từ ngày cơ sở in có một trong các thay đổi về tên gọi, địa chỉ, thành lập chi nhánh, chia tách hoặc sáp nhập, thay đổi về người đứng hoặc trường hợp bị mất, bị hư hỏng thì cơ sở in phải làm thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm.

6. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động in.

VI. Thủ tục cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài quy định tại khoản 3 và 4 của Điều 34 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép in gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài theo mẫu quy định;

b) Bản sao giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm;

c) Bản sao hợp đồng in gia công xuất bản phẩm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài; trường hợp hợp đồng bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt;

d) Bản sao hộ chiếu còn thời hạn sử dụng của người đặt in hoặc người được ủy quyền đặt in.

2. Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VII. Thủ tục cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại khoản 4 và 5 Điều 38 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm;

b) Bản sao giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật; trường hợp doanh nghiệp sử dụng thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì được tra cứu, tích hợp thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký kinh doanh (không phải nộp bản sao nếu đã có thông tin dữ liệu);

c) Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm kèm theo bản sao văn bằng hoặc giấy chứng nhận quy định tại điểm b khoản 3 Điều 38 của Luật Xuất bản;

d) Danh sách nhân viên thẩm định nội dung sách đối với trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm; trường hợp không cấp giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VIII. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đăng ký bằng văn bản; trường hợp không xác nhận đăng ký phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IX. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm tại khoản 3 Điều 44 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép trong đó ghi rõ mục đích, thời gian, địa điểm và tên các đơn vị tham gia triển lãm, hội chợ.

2. Văn bản cam kết.

X. Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài quy định tại khoản 1 và 2 Điều 7 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (Nghị định số 195/2013/NĐ-CP)

1. Việc cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện thực hiện theo quy định sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện (bằng tiếng Việt và tiếng Anh có công chứng) gồm có: Đơn đề nghị cấp giấy phép; văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận nhà xuất bản, tổ chức phát hành xuất bản phẩm đang hoạt động hợp pháp tại nước đặt trụ sở chính; bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên, giấy tờ chứng minh được phép thường trú tại Việt Nam của người đứng đầu văn phòng đại diện do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Văn phòng đại diện nộp 01 hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi đặt văn phòng đại diện cấp giấy phép hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện; trường hợp không cấp giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Giấy phép thành lập văn phòng đại diện có thời hạn 05 năm, kể từ ngày cấp và có thể được cấp lại, mỗi lần cấp lại không quá 05 năm.

2. Việc cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bị mất, bị hư hỏng giấy phép, nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài phải có hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép. Hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm đơn đề nghị cấp lại giấy phép.

b) Ít nhất 20 ngày làm việc, trước ngày giấy phép hết hạn, nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài được đề nghị cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm đơn đề nghị cấp lại giấy phép.

c) Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về người đứng đầu, tên gọi, nội dung hoạt động, văn phòng đại diện nộp 01 hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải cấp lại giấy phép; trường hợp không cấp lại giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

XI. Hồ sơ chấp thuận bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Trước khi bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản, cơ quan chủ quản phải có hồ sơ gửi Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ gồm có: Văn bản đề nghị chấp thuận bổ nhiệm; sơ yếu lý lịch của nhân sự dự kiến bổ nhiệm; bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên của nhân sự dự kiến bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc).

XII. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký xuất bản được quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Xuất bản số 10/2022/QH14 và khoản 3 Điều 10 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký xuất bản, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phải xác nhận đăng ký xuất bản bằng văn bản, cấp số xác nhận đăng ký xuất bản từng tác phẩm, tài liệu hoặc xuất bản phẩm tái bản và cấp mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN); trường hợp không xác nhận đăng ký phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XIII. Hồ sơ cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Giấy tờ, tài liệu chứng minh về người đứng đầu cơ sở in, có mặt bằng sản xuất và thiết bị trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm tại điểm C.V.2 mục này được quy định cụ thể như sau:

1. Đối với người đứng đầu cơ sở in xuất bản phẩm: là người đại diện theo pháp luật và trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở.

2. Đối với tài liệu chứng minh về mặt bằng sản xuất: bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng hay các loại giấy tờ khác chứng minh về việc giao đất, thuê đất, thuê mặt bằng, nhà xưởng để sản xuất.

3. Đối với tài liệu chứng minh về thiết bị: bản sao giấy tờ sở hữu hoặc thuê mua thiết bị; trường hợp chưa có thiết bị.

XIV. Thủ tục cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Hồ sơ và thời hạn cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm thực hiện như sau:

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại điểm C.VII.1 mục này được lập theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm; trường hợp không cấp giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XV. Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm được cấp lại trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng.

Việc cấp lại giấy phép thực hiện như sau:

1. Cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm có đơn đề nghị cấp lại giấy phép gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp lại giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm; trường hợp không cấp lại giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

XVI. Thủ tục đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Việc đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 45 Luật Xuất bản thực hiện như sau:

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nhà xuất bản, tổ chức, cá nhân phải triển khai thực hiện đề án theo ý kiến thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và có hồ sơ đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ gồm Đơn đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử.

2. Trong thời hạn 11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra việc triển khai đề án và có văn bản xác nhận đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử; trường hợp không xác nhận đăng ký phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Nhà xuất bản chỉ được hoạt động xuất bản điện tử và tổ chức, cá nhân chỉ được hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử sau khi có văn bản xác nhận đăng ký của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

XVII. Thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm quy định tại khoản 11 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP

1. Cơ sở phát hành xuất bản phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở phát hành có trụ sở chính hoặc có chi nhánh hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo Mẫu số 06 tại Danh mục 3 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP;

b) Bản sao giấy tờ sở hữu trụ sở hoặc hợp đồng thuê, mượn trụ sở để làm địa điểm kinh doanh;

c) Bản sao giấy tờ chứng minh được phép thường trú tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho người đứng đầu cơ sở phát hành có quốc tịch nước ngoài;

Trường hợp khi đã hoàn thành việc liên thông cơ sở dữ liệu chuyên ngành giữa các bộ, ngành, địa phương, cơ sở phát hành xuất bản phẩm không phải nộp thành phần hồ sơ tại điểm C.XVII.1.b và C.XVII.1.c mục này.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo Mẫu số 07 tại Danh mục 3 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP; trường hợp không cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm cho chi nhánh gửi thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có trụ sở chính để phối hợp quản lý.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

XVIII. Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm cho cơ quan, tổ chức ở trung ương; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 12 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP

1. Cơ quan, tổ chức ở trung ương; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép trong đó ghi rõ mục đích, thời gian, địa điểm và tên các đơn vị tham gia triển lãm, hội chợ theo Mẫu số 08 tại Danh mục 3 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP;

b) Văn bản cam kết.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm theo Mẫu số 10 tại Danh mục 3 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP; trường hợp không cấp giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

XIX. Thủ tục cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài quy định tại Điều 21 và khoản 16 của Phụ lục trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP

Điều 21. Cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài:

1. Việc cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép thực hiện theo quy định tại khoản 16 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP.

Khoản 16 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP:

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, bị hư hỏng, nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài nộp đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Ít nhất 20 ngày làm việc, trước ngày giấy phép hết hạn, nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ gồm có: đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về người đứng đầu, tên gọi, nội dung hoạt động, văn phòng đại diện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

c1) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c2) Bản sao bằng cử nhân hoặc các văn bằng giáo dục đại học khác của người đứng đầu văn phòng đại diện;

c3) Trường hợp người đứng đầu văn phòng đại diện có quốc tịch nước ngoài nộp bản sao giấy tờ chứng minh được phép thường trú tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp khi chưa hoàn thành việc liên thông cơ sở dữ liệu chuyên ngành giữa các bộ, ngành, địa phương;

c4) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện được lập thành 01 bộ bằng tiếng Việt (trường hợp hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng).

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp không cấp lại giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

XX. Trình tự, thủ tục, cách thức cấp lại thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản (Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT) được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2, Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT

1. Trình tự, thủ tục, cách thức cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập trường hợp bị mất hoặc bị hỏng hoặc bị thu hồi được thực hiện như sau:

a) Sau 02 năm, kể từ ngày bị thu hồi chứng chỉ hành nghề biên tập, biên tập viên được đề nghị Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập. Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Xuất bản, In và Phát hành hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày chứng chỉ hành nghề biên tập bị mất hoặc bị hư hỏng, biên tập viên phải có hồ sơ đề nghị Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập. Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Xuất bản, In và Phát hành hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Xuất bản, In và Phát hành hoàn thành việc cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập cho biên tập viên; trường hợp không cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

XXI. Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm được sửa đổi quy định tại Điều 13 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày cơ sở in có có một trong các thay đổi về tên gọi, địa chỉ, thành lập chi nhánh, chia tách hoặc sáp nhập, thay đổi về người đứng đầu hoặc Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm bị mất, bị hư hỏng, thì cơ sở in phải có hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Xuất bản, In và Phát hành hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm theo Mẫu số 18 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Xuất bản, In và Phát hành hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm; trường hợp không cấp lại giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

XXII. Không thực hiện thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài được quy định tại Điều 21 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT

XXIII. Đề án thành lập nhà xuất bản và các giấy tờ chứng minh có đủ điều kiện thành lập nhà xuất bản quy định tại Mẫu số 02 và 03 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT)

1. Đề án thành lập nhà xuất bản thực hiện theo Mẫu số 03 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết.

2. Giấy phép thành lập nhà xuất bản theo Mẫu số 04 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết.

XXIV. Giấy đăng ký xuất bản quy định tại Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT

Giấy đăng ký xuất bản thực hiện theo Mẫu số 05 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết.

XXV. Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in quy định tại Mẫu số 17 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT

Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in thực hiện theo Mẫu số 06 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết.

XXVI. Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm quy định tại Mẫu số 32 ban hành tại Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm thực hiện theo Mẫu số 07 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết.

2. Giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm theo Mẫu số 08 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết.

XXVII. Thủ tục Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm quy định tại khoản 1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch (Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL)

1. Đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm

a) Chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi: di chuyển trụ sở chính hoặc chi nhánh sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác; thành lập hoặc giải thể chi nhánh trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính; thành lập hoặc giải thể chi nhánh tại tỉnh, thành

phố trực thuộc trung ương nơi không đặt trụ sở chính; giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm bị mất, bị hư hỏng, cơ sở phát hành xuất bản phẩm là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là cơ sở phát hành) có trụ sở chính và chi nhánh tại hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên gửi 01 hồ sơ theo quy định tại điểm C.XXVII.1.b mục này gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp cấp lại đăng ký hoạt động cho chi nhánh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp lại thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở phát hành có trụ sở chính biết và phối hợp quản lý.

Khi có một hoặc nhiều thay đổi quy định tại điểm này, cơ sở phát hành xuất bản phẩm gửi văn bản thông báo đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp cơ sở phát hành xuất bản phẩm có văn bản đề nghị cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ và giải quyết theo quy định.

b) Hồ sơ gồm có:

(1) Đơn đề nghị đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo Mẫu số 01 tại Danh mục của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL.

(2) Bản sao giấy tờ sở hữu trụ sở hoặc hợp đồng thuê, mượn trụ sở để làm địa điểm kinh doanh;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo Mẫu số 02 tại Danh mục của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL; trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động xuất bản phẩm phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

XXVIII. Không quy định thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài quy định tại Điều 8 Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL.

Mục 2
CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. Điều kiện phổ biến phim tại địa điểm chiếu phim công cộng quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15

Tổ chức phổ biến phim tại địa điểm chiếu phim công cộng phải cung cấp danh mục phim chiếu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương nơi tổ chức đăng ký kinh doanh.

II. Tiêu chuẩn các chức danh tổng giám đốc (giám đốc) và tổng biên tập nhà xuất bản quy định tại Điều 17 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

1. Tiêu chuẩn đối với tổng giám đốc (giám đốc) nhà xuất bản:

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;

b) Có trình độ đại học trở lên;

c) Có ít nhất 02 năm làm một trong các công việc biên tập, quản lý xuất bản hoặc báo chí, quản lý tại cơ quan chủ quản nhà xuất bản;

d) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn đối với tổng biên tập nhà xuất bản:

a) Có chứng chỉ hành nghề biên tập;

b) Có ít nhất 02 năm làm công việc biên tập tại nhà xuất bản hoặc cơ quan báo chí;

c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

3. Đối với nhà xuất bản tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện do Nhà nước là chủ sở hữu mà có chức danh chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty thì chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty phải đồng thời là tổng giám đốc (giám đốc) nhà xuất bản.

III. Điều kiện hoạt động đối với cơ sở phát hành là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

Điều kiện hoạt động đối với cơ sở phát hành là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập:

1. Người đứng đầu cơ sở phát hành phải thường trú tại Việt Nam.

2. Có một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

3. Có địa điểm kinh doanh xuất bản phẩm.

IV. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại khoản 3 Điều 38 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13

Điều kiện cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm bao gồm:

1. Có một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm phải thường trú tại Việt Nam.

3. Có đội ngũ nhân viên đủ năng lực thẩm định nội dung sách trong trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách.

V. Điều kiện cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản quy định tại Điều 8 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Ngoài điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 13 của Luật xuất bản, nhà xuất bản được thành lập khi có điều kiện sau:

1. Trụ sở của nhà xuất bản có diện tích phù hợp đáp ứng quy định của pháp luật về tiêu chuẩn diện tích sử dụng trụ sở làm việc.

2. Trong quá trình hoạt động, cơ quan chủ quản nhà xuất bản có trách nhiệm duy trì điều kiện quy định tại điểm V.1 mục này.

3. Cơ quan chủ quản và nhà xuất bản bảo đảm kinh phí hằng năm để nhà xuất bản thực hiện nhiệm vụ xuất bản theo tôn chỉ, mục đích của nhà xuất bản.

VI. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

Cơ sở hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm (gọi tắt là cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm) được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm khi có đủ điều kiện sau đây:

1. Đáp ứng quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 38 Luật Xuất bản.

2. Trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách, ngoài các điều kiện quy định tại điểm VI.1 mục này, còn phải có ít nhất 03 nhân viên đủ năng lực thẩm định nội dung sách, cụ thể: Phải có thâm niên công tác trong hoạt động xuất bản ở Việt Nam từ 03 năm trở lên, có bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành ngoại ngữ hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành khác nhưng có trình

độ ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu thẩm định nội dung sách nhập khẩu và có giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ xuất khẩu, nhập khẩu phát hành xuất bản phẩm do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp.

VII. Điều kiện hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 17 của Nghị định số 195/2013/NĐ-CP

1. Điều kiện về thiết bị, công nghệ để xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 45 Luật Xuất bản, cụ thể như sau:

a) Có máy chủ đặt tại Việt Nam;

b) Có đường truyền kết nối Internet được đăng ký hợp pháp để xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử trên mạng Internet;

c) Có giải pháp kỹ thuật để kiểm soát việc xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử, bao gồm việc phát hành, loại bỏ hoặc khôi phục để phát hành;

d) Có hệ thống lưu trữ đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật để lưu trữ các xuất bản phẩm điện tử đã xuất bản, phát hành; xuất bản phẩm điện tử được lưu trữ phải bảo đảm yêu cầu về tính xác thực, toàn vẹn, an toàn thông tin, có khả năng truy cập ngay từ khi được tạo lập.

2. Tiêu chuẩn về nhân lực kỹ thuật để điều hành, quản lý quá trình xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 45 Luật Xuất bản cụ thể như sau:

Được đào tạo về công nghệ thông tin.

3. Biện pháp kỹ thuật quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 45 Luật Xuất bản cụ thể như sau:

a) Có giải pháp kỹ thuật chống xâm nhập trái phép qua hệ thống mạng Internet;

b) Có quy trình nghiệp vụ xử lý sự cố về an toàn, an ninh thông tin;

c) Có quy trình nghiệp vụ để xác định việc can thiệp làm thay đổi nội dung xuất bản phẩm điện tử;

d) Có giải pháp kỹ thuật theo quy định về kiểm soát bản quyền số đối với nhà cung cấp nội dung, các kênh phân phối nội dung.

4. Có tên miền Internet Việt Nam (".vn") quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 45 Luật Xuất bản phải là tên miền ".vn".

VIII. Điều kiện hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại Điều 23 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT

Nhà xuất bản và tổ chức, cá nhân phát hành xuất bản phẩm điện tử phải đáp ứng điều kiện về giải pháp kỹ thuật kiểm soát bản quyền số trong hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại điểm VII.3.d mục này:

1. Có thiết bị, phần mềm kỹ thuật chống can thiệp, thay đổi và sao chép trái phép một phần hoặc toàn bộ nội dung xuất bản phẩm điện tử.

2. Có biện pháp kỹ thuật xác thực tính hợp pháp của người sử dụng khi truy cập và sử dụng xuất bản phẩm điện tử và phải bảo đảm tính riêng tư, an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân.

Mẫu số 01

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ) **TÊN CQ, TC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....(nếu có)	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp/cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam

Kính gửi: .....(1)

- Tên đầy đủ của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài: .....

- Trụ sở chính (địa chỉ): .....

- Số điện thoại:.....E-mail: .....

- Chức năng, nội dung và phạm vi hoạt động của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài: .....

Đề nghị . .....(1) cấp/cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam (... (2)) cho nhà xuất bản, tổ chức phát hành xuất bản phẩm chúng tôi với các thông tin sau đây:

1. Tên gọi.....

2. Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam: .....

3. Thông tin người đứng đầu văn phòng đại diện:

- Họ và tên: .....

- Quốc tịch:. .....

- Hộ chiếu số/Căn cước công dân số..., cấp ngày... tháng ... năm ..., nơi cấp

4. Số Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (trong trường hợp cấp lại):

5. Nội dung điều chỉnh, bổ sung thông tin thay đổi vào Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam theo các thông tin(3) , cụ thể sau:

- Tên gọi.....

- Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam:.....

- Họ và tên người đứng đầu văn phòng đại diện: .....

- Quốc tịch người đứng đầu văn phòng đại diện:.....

- Số căn cước công dân hoặc Số hộ chiếu người đứng đầu văn phòng đại diện .....cấp ngày.....tháng.....năm.....tại.....

6. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện: .....

7. Kèm theo đơn này gồm các giấy tờ sau đây [4]:.....

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan về văn phòng đại diện.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

(1) Ghi tên cơ quan cấp giấy phép.

(2) Lý do cấp lại: Giấy phép bị mất, bị hư hỏng; hết hạn; có một trong các thay đổi về người đứng đầu, tên gọi, nội dung hoạt động.

(3) Điền thông tin trong trường hợp cấp lại Giấy phép do điều chỉnh, bổ sung thông tin.

(4) Căn cứ vào đề nghị cấp lần đầu hoặc cấp lại để gửi kèm theo các giấy tờ tương ứng phù hợp với quy định của pháp luật.

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …./GP-…	*……, ngày….tháng….năm…*

GIẤY PHÉP
Thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
(Cấp lại lần thứ [1]:...)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP...

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018);

Căn cứ Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 138/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

Xét hồ sơ đề nghị cấp (hoặc cấp lại) giấy phép hoạt động văn phòng đại diện của.....;

Theo đề nghị của.....,

CHO PHÉP:

1. Nhà xuất bản/tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài ..... được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam với các nội dung sau:

- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Email: .....
- Người đứng đầu văn phòng đại diện là ông (bà): .....
- Quốc tịch: ..... Số hộ chiếu/Số căn cước công dân .....cấp ngày……..tháng…….năm …… tại ……

2. Văn phòng đại diện của Nhà xuất bản/tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài ..... được hoạt động theo nội dung sau đây:

.....

3. Nhà xuất bản nước ngoài/tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài và văn phòng đại diện tại Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung của giấy phép này, các quy định của pháp luật về văn phòng đại diện và quy định pháp luật có liên quan.

4. Giấy phép này có giá trị 05 năm kể từ ngày ký.

5. Giấy phép số ..../... ngày ... tháng ... năm ... không còn giá trị [1].

Giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa không có giá trị.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

---

(1) Ghi mục này trong trường hợp cấp lại Giấy phép.

Mẫu số 03

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)...
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ ÁN
Thành lập nhà xuất bản [2]

1. Tên cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản (cơ quan chủ quản): .....

- Trụ sở tại .....

- Điện thoại: ....E-mail.....

- Loại hình tổ chức *(loại hình thuộc một trong các đối tượng được thành lập nhà xuất bản quy định tại Luật Xuất bản và các văn bản quy định chi tiết thi hành);* .....

- Tôn chỉ, mục đích hoạt động: .....

.....

2. Sự cần thiết phải thành lập nhà xuất bản *(nêu rõ lý do, nhu cầu phải thành lập nhà xuất bản)* .....

.....

3. Tên nhà xuất bản: (*tên tiếng Việt và tiếng Anh*) .....

.....

4. Tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ của nhà xuất bản thành lập:

.....

5. Trụ sở của nhà xuất bản do cơ quan chủ quản cấp:

- Địa chỉ: .....

- Tổng diện tích sử dụng:.....

6. Họ tên của những người được dự kiến bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo nhà xuất bản:

---

[1] Đề án được lập thành bộ (quyển) gồm các nội dung trên và các giấy tờ kèm theo chứng minh có đủ điều kiện quy định tại Điều 13 Luật Xuất bản.

- Giám đốc hoặc Tổng giám đốc: .....
.....

- Tổng biên tập:.....

- Phó Giám đốc (nếu có):.....

- Phó Tổng biên tập (nếu có): .....

7. Loại hình tổ chức của nhà xuất bản *(ghi rõ doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện do Nhà nước là chủ sở hữu hoặc đơn vị sự nghiệp công lập)* .....

8. Danh sách dự kiến biên tập viên của nhà xuất bản

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Số căn cước công dân	Quốc tịch	Chức vụ, nơi làm việc hiện tại	Trình độ							Đã được khen thưởng hoặc bị kỷ luật mức cao nhất (nếu có)
								Chính trị		Ngoại ngữ		Văn hóa	Chuyên môn nghiệp vụ		
								Trình độ	Hình thức đào tạo	Trình độ	Hình thức đào tạo		Trình độ	Hình thức đào tạo	
1															
2															
3															
4															
5															
...															

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Mẫu số 04

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... /GP-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP
Thành lập nhà xuất bản
(Cấp đổi lần thứ [1]...)

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018);

Căn cứ Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông);

Căn cứ Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông);

Xét đơn và hồ sơ đề nghị cấp (hoặc cấp đổi) Giấy phép thành lập Nhà xuất bản ..... [2] của .....[3];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành.

CHO PHÉP:

1. [3].....được thành lập *(hoặc được thay đổi thông tin thành lập)* nhà xuất bản.

Tên nhà xuất bản: .....Tên giao dịch tiếng Anh (nếu có):.

Trụ sở tại:.....

Loại hình tổ chức và hoạt động của nhà xuất bản:.....

2. Nhà xuất bản [2] .....có tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ:.....

3 .....[3] và Nhà xuất bản .....[2] có trách nhiệm thực hiện Luật Xuất bản, các quy định pháp luật có liên quan.

4. Giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa không có giá trị.

5. Giấy phép thành lập nhà xuất bản số ...ngày...tháng...năm...không còn giá trị[4]

BỘ TRƯỞNG
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

---

[1] Ghi số lần thực hiện cấp đổi trong trường hợp đề nghị cấp đổi giấy phép.

[2] Ghi rõ tên nhà xuất bản dự kiến thành lập hoặc đề nghị cấp đổi giấy phép.

[3] Ghi rõ tên cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản hoặc cấp đổi giấy phép.

[4] Chỉ ghi mục này trong trường hợp cấp đổi giấy phép.

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN...
TÊN NHÀ XUẤT BẢN...

Số: .../...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.. năm....

GIẤY ĐĂNG KÝ XUẤT BẢN

Kính gửi: Cục Xuất bản, In và Phát hành

STT	Tên xuất bản phẩm	Tác giả hoặc người biên soạn	Người dịch hoặc người biên dịch	Ngôn ngữ xuất bản	Xuất bản phẩm điện tử *(ghi rõ tên địa chỉ website hoặc nhà cung cấp)*	Tóm tắt nội dung, chủ đề, đề tài *(ghi số xác nhận đã được cấp đối với XBP đăng ký lại)*	Số lượng in	Phương thức xuất bản		Mã số ISBN *(ghi mã số ISBN đã được cấp đối với XBP đăng ký lại)*
								Tự xuất bản	Liên kết *(ghi tên, địa chỉ đối tác liên kết)*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	I. Chính trị, An ninh quốc phòng, Pháp luật									
1										
2										
	II.Khoa học tự nhiên, Công nghệ, Kỹ thuật									
...										
...										
	III. Kinh tế									
...										
...										
	IV.Khoa học xã hội, Văn hóa nghệ thuật									
...										
...										

	V. Tôn giáo									
...										
...										
	VI.Văn học									
...										
...										
	VII.Thiếu niên, Nhi đồng, Truyện tranh									
...										
...										
	VIII.Giáo khoa, Giáo trình, Tham khảo giáo dục									
...										
...										
	IX.Từ điển									
...										
...										
	X. Loại khác									
...										
...										

GIÁM ĐỐC (TỔNG GIÁM ĐỐC)
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Lưu ý:

- Giấy đăng ký xuất bản này sử dụng trong các trường hợp: Đăng ký mới, đăng ký lại khi có sự thay đổi về thông tin của xuất bản phẩm đã được xác nhận ký;

- Phải sắp xếp thông tin của xuất bản phẩm chính xác theo phân loại và các cột thông tin; không sai lỗi chính tả;

- Mỗi số thứ tự chỉ đăng ký tương ứng 01 xuất bản phẩm. Nếu xuất bản phẩm có nhiều tập thì ghi đầy đủ thông tin từng tập cụ thể theo từng số thứ tự;

- Bản mềm sử dụng kiểu chữ Times New Roman được định dạng Excel.

Mẫu số 06

TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:... /... (nếu có)

..., ngày...tháng...năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp giấy phép hoạt động in

Kính gửi: .....(3)

1. Tên đơn vị đề nghị cấp giấy phép:.....(4)

2. Địa chỉ: .....

3. Số điện thoại:..... ..... Email:.....

4. Mã số doanh nghiệp/hộ kinh doanh: .....

5. Quyết định thành cơ sở in là đơn vị sự nghiệp công lập số .... ngày ..... tháng ..... năm....., nơi cấp.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét cấp giấy phép hoạt động in với các thông tin sau:

- Tên cơ sở in: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....(5)
- Điện thoại: ..... Email:.....
- Địa chỉ chi nhánh và xưởng sản xuất (nếu có): .....(6)
- Điện thoại: ....Email: .....
- Họ tên người đứng đầu cơ sở in.....

---

(3) *Ghi tên cơ quan cấp giấy phép.*

(4) *Ghi tên cơ sở in đề nghị cấp phép. Trường hợp cơ sở in là đơn vị sự nghiệp công lập không có pháp nhân thì ghi tên cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp.*

(5) *Ghi theo địa chỉ trụ sở chính trên giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập đối với cơ sở in sự nghiệp công lập.*

(6) *Ghi theo địa chỉ chi nhánh/xưởng sản xuất trên giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập đối với cơ sở in sự nghiệp để thực hiện chế bản, in, gia công sau in. Trường hợp có nhiều địa chỉ sản xuất (chi nhánh) thì ghi lần lượt, đầy đủ từng địa chỉ.*

- Căn cước công dân số....., cấp ngày... tháng ... năm ..., nơi cấp.....

- Chức vụ: .....

- Tên tổ chức, cá nhân chủ sở hữu cơ sở in: ..... [7]

6. Nội dung đề nghị cấp phép hoạt động: Chế bản/in/gia công sau in xuất bản phẩm[8].

- Mục đích hoạt động .....[9]

7. Danh mục thiết bị in *(Chế bản, in, gia công sau in)*

Số TT	Tên thiết bị *(Ghi tiếng Việt và theo công nghệ)*	Hãng sản xuất	Model	Số định danh thiết bị (Số máy)	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng *(chiếc)*	Chất lượng *(Mới 100% hoặc đã qua sử dụng tại thời điểm đầu tư)*	Tính năng sử dụng *(chế bản, in, gia công sau in)*	Số, ngày, tháng, năm của Hóa đơn mua thiết bị[10]

8. Tài liệu chứng minh về việc có mặt bằng sản xuất gồm: Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng hoặc các loại giấy tờ khác chứng minh về việc được giao đất, thuê đất, thuê mặt bằng, nhà xưởng số... ngày ... tháng ... năm ... nơi cấp.....

9. Kèm theo đơn này gồm các giấy tờ sau đây:

- Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở in (bản chính);

- Bản sao một trong các loại giấy: Giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập cơ sở in còn hiệu lực tính đến thời điểm nộp đơn; Trường hợp tổ chức sử dụng thông tin Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/giấy chứng nhận đăng

---

[7] *Ghi đầy đủ họ và tên, quốc tịch của toàn bộ cá nhân và tổ chức là đồng chủ sở hữu tính đến thời điểm nộp đơn (có thể lập thành danh mục kèm theo).*

[8] *Ghi từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in phù hợp với tính năng thiết bị in của cơ sở in.*

[9] *Ghi rõ là kinh doanh hoặc không kinh doanh (phục vụ nội bộ).*

[10] *Trường hợp thiết bị in nhập khẩu trong giai đoạn mà pháp luật không quy định phải có giấy phép khi nhập khẩu thì ghi năm nhập khẩu theo chứng từ hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai năm nhập khẩu đó.*

ký doanh nghiệp thì được tra cứu, tích hợp thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký kinh doanh (không phải nộp bản sao nếu đã có thông tin dữ liệu).

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp phép và cam kết chấp hành đúng các quy định của pháp luật về hoạt động in xuất bản phẩm./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Mẫu số 07

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)... **TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../ ..... (nếu có)	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm

Kính gửi: .....(1)

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép: .....

Trụ sở (địa chỉ): ..... Số điện thoại:.....

Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm, đề nghị .....(1) xem xét, cấp giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm với các thông tin sau đây:

- Mục đích triển lãm/hội chợ .....

.....

- Thời gian từ ngày..... tháng.....năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

- Tại địa điểm:.....

Kèm theo đơn này:

- Văn bản cam kết;

- Danh sách các đơn vị tham gia.

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị .....cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật về triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm và các quy định pháp luật có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

---

(1) Ghi tên cơ quan tiếp nhận đơn

Mẫu số 08

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN ...
TÊN CƠ QUAN QLNN CẤP PHÉP...

Số: ..../GP-...[1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng....năm...

GIẤY PHÉP
Tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018);

Căn cứ Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 138/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

Xét đơn đề nghị tổ chức triển lãm/hội chợ của...,

CHO PHÉP:

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân ..... được tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm.

- Thời gian: từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

- Tại địa điểm:.....

2. Các đơn vị tham gia triển lãm/hội chợ gồm: ..... đơn vị (Có danh sách kèm theo).

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép chịu trách nhiệm về xuất bản phẩm để triển lãm, hội chợ.

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày... tháng... năm...

Nơi nhận:
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan cấp phép)

(1) Chữ viết tắt tên cơ quan cấp phép.

Phụ lục I.13
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ

Mục 1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Công bố đủ điều kiện thực hiện sản xuất chế phẩm tại Điều 8 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP, Nghị định số 129/202024/NĐ-CP (Nghị định số 91/2016/NĐ-CP)

1. Trước khi thực hiện sản xuất chế phẩm, người đại diện theo pháp luật của cơ sở sản xuất gửi hồ sơ công bố bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở sản xuất đặt trụ sở. Cơ sở được sản xuất chế phẩm sau khi Sở Y tế công khai các thông tin được quy định tại điểm I.2 mục này trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công bố của cơ sở sản xuất, Sở Y tế có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi về Bộ Y tế các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở sản xuất.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về tên, địa chỉ thì cơ sở sản xuất có trách nhiệm gửi thông báo việc thay đổi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở sản xuất đặt trụ sở.

Hằng năm, cơ sở sản xuất có trách nhiệm gửi thông báo các thay đổi khác (nếu có) ngoài các thay đổi được quy định tại điểm này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở để cập nhật thông tin.

4. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở sản xuất theo quy định tại điểm I.3 mục này, Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở có trách nhiệm cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin thay đổi.

II. Công bố đủ điều kiện thực hiện kiểm nghiệm tại Điều 12 của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

1. Trước khi thực hiện kiểm nghiệm lần đầu, cơ sở kiểm nghiệm gửi hồ sơ công bố gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở. Cơ sở được thực hiện kiểm nghiệm sau khi Sở Y tế công khai thông tin được quy định tại điểm II.2 mục này trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công bố của cơ sở kiểm nghiệm, Sở Y tế có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở kiểm nghiệm và danh mục các loại hoạt chất mà đơn vị có khả năng kiểm nghiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về tên, địa chỉ, danh mục các loại hoạt chất mà cơ sở có khả năng kiểm nghiệm thì cơ sở kiểm nghiệm có trách nhiệm gửi thông báo việc thay đổi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở.

Hằng năm, cơ sở kiểm nghiệm có trách nhiệm gửi thông báo các thay đổi khác (nếu có) ngoài các thay đổi được quy định tại điểm này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở để cập nhật thông tin.

4. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở kiểm nghiệm theo quy định tại điểm II.3 mục này, Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở có trách nhiệm cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin thay đổi.

III. Công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm tại Điều 16 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

1. Trước khi thực hiện khảo nghiệm lần đầu, cơ sở khảo nghiệm gửi hồ sơ công bố gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở. Cơ sở được thực hiện khảo nghiệm sau khi Sở Y tế công khai thông tin được quy định tại điểm III.2 mục này trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công bố của cơ sở khảo nghiệm, Sở Y tế có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở khảo nghiệm; danh mục các quy trình khảo nghiệm mà cơ sở khảo nghiệm công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về tên, địa chỉ, danh mục các quy trình khảo nghiệm mà cơ sở có khả năng thực hiện thì cơ sở khảo nghiệm có trách nhiệm gửi thông báo việc thay đổi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở.

Hằng năm, cơ sở khảo nghiệm có trách nhiệm gửi thông báo các thay đổi khác (nếu có) ngoài các thay đổi được quy định tại điểm này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở để cập nhật thông tin.

4. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở khảo nghiệm theo quy định tại điểm III.3 mục này, Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở có trách nhiệm cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin thay đổi.

IV. Thời gian nghiên cứu, xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký mới chế phẩm tại điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

Đối với hồ sơ đăng ký lưu hành chế phẩm không thuộc quy định tại điểm a khoản 6 Điều 22 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, Sở Y tế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành mới về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc khảo nghiệm. Thời gian nghiên cứu, xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký mới chế phẩm theo quy định tại khoản 9 Điều 22 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP không quá 70 ngày.

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trường hợp không chấp thuận việc khảo nghiệm phải nêu rõ lý do.

V. Công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm quy định tại Điều 43 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

1. Trước khi thực hiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm, người đại diện theo pháp luật của cơ sở cung cấp dịch vụ gửi hồ sơ công bố bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở. Cơ sở cung cấp dịch vụ được cung cấp dịch vụ sau khi Sở Y tế công khai thông tin được quy định tại điểm V.2 mục này trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công bố của cơ sở cung cấp dịch vụ, Sở Y tế có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi về Bộ Y tế các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở cung cấp dịch vụ.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về tên, địa chỉ thì cơ sở cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi thông báo việc thay đổi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở.

Hằng năm, cơ sở cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi thông báo các thay đổi khác (nếu có) ngoài các thay đổi được quy định tại điểm này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở để cập nhật thông tin.

4. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở cung cấp dịch vụ theo quy định tại điểm V.3 mục này, Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở có trách nhiệm cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin thay đổi.

VI. Thời gian thực hiện gia hạn số đăng ký lưu hành tại mục II.3, phần 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế (Nghị định số 148/2025/NĐ-CP)

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cơ trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép hoặc không cho phép gia hạn số đăng ký lưu hành.

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

Trường hợp không cho phép gia hạn số đăng ký lưu hành phải nêu rõ lý do.

VII. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung tại mục II.3, phần 13, 14, 16 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do.

VIII. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung tại mục II.3, phần 15 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025 /NĐ-CP

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép khảo nghiệm hoặc không cho phép khảo nghiệm và nêu rõ lý do.

IX. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung tại mục II.3, phần 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025 /NĐ-CP

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc:

1. Bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do (đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung không phải khảo nghiệm).

2. Bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép khảo nghiệm hoặc không cho phép khảo nghiệm và nêu rõ lý do (đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung phải khảo nghiệm).

X. Thời gian thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại mục II.3, phần 18 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025 /NĐ-CP

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành. Trường hợp không cấp lại phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

XI. Thời hạn chủ sở hữu số đăng ký lưu hành được quyền lưu hành nhãn mới tại mục II.2, phần 19 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 4,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo thay đổi nội dung nhãn (thời điểm tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ), nếu cơ quan tiếp nhận hồ sơ không có văn bản yêu cầu sửa đổi bổ sung:

a) Chủ sở hữu số đăng ký lưu hành được quyền lưu hành nhãn mới;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm bổ sung mẫu nhãn mới của chế phẩm vào hồ sơ đăng ký lưu hành.

XII. Thời gian có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu tại mục II.4, phần 20, 21, 22, 23 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP

Trường hợp hồ sơ đề nghị nhập khẩu chưa hoàn chỉnh thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị nhập khẩu. Văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

XIII. Hồ sơ đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập tại Điều 15 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP (Nghị định số 103/2017/NĐ-CP)

1. Tờ khai đăng ký thành lập theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.

2. Phương án thành lập cơ sở.

3. Dự thảo Quy chế hoạt động của cơ sở theo Mẫu số 03b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.

XIV. Hồ sơ cấp giấy phép hoạt động cơ sở trợ giúp xã hội tại Điều 29 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động bao gồm:

Tờ khai đề nghị cấp giấy phép hoạt động của cơ sở theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.

2. Hồ sơ điều chỉnh, cấp lại giấy phép hoạt động gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh, cấp lại giấy phép;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy tờ chứng minh thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đứng đầu, loại hình cơ sở, nhiệm vụ và địa bàn hoạt động.

XV. Hồ sơ đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội tại Điều 46 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP

Hồ sơ đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội là Tờ khai đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.

Mục 2
CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. Điều kiện đối với cơ sở sản xuất chế phẩm tại Điều 4 của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

Cơ sở sản xuất chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu về nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại các Điều 5 và 6 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

II. Điều kiện đối với cơ sở thực hiện kiểm nghiệm tại Điều 10 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

Cơ sở thực hiện kiểm nghiệm phải được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025.

III. Điều kiện đối với cơ sở thực hiện khảo nghiệm tại Điều 14 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

1. Yêu cầu về nhân sự: Người phụ trách bộ phận khảo nghiệm có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khảo nghiệm chế phẩm.

2. Yêu cầu về cơ sở vật chất:

a) Có phòng khảo nghiệm được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025 hoặc ISO 15189. Trường hợp có hoạt động dịch vụ thử nghiệm thì hoạt động thử nghiệm phải được đăng ký theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

b) Có các chủng côn trùng, vi khuẩn, vi rút đủ cho quy trình khảo nghiệm.

IV. Điều kiện đối với cơ sở cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm tại Điều 41 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

Người trực tiếp thực hiện diệt côn trùng, diệt khuẩn phải được tập huấn kiến thức sau và được chủ cơ sở xác nhận đã được tập huấn về:

1. Cách đọc thông tin trên nhãn chế phẩm.

2. Kỹ thuật diệt côn trùng, diệt khuẩn phù hợp với dịch vụ mà cơ sở cung cấp.

3. Sử dụng và thải bỏ an toàn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.

V. Điều kiện đối với cơ sở vật chất tại Điều 24 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP

Cơ sở phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất sau:

1. Diện tích đất tự nhiên: Bình quân 20 m^2/đối tượng ở khu vực nông thôn,10 m^2/đối tượng ở khu vực thành thị. Đối với cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, diện tích đất tự nhiên phải đảm bảo tối thiểu 40 m^2/đối tượng ở khu vực thành thị, 50 m^2/đối tượng ở khu vực nông thôn, 60 m^2/đối tượng ở khu vực miền núi.

2. Diện tích phòng ở của đối tượng bình quân tối thiểu 6 m^2/đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở bình quân tối thiểu 8 m^2/đối tượng. Phòng ở phải được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đối tượng.

3. Cơ sở phải có khu nhà ở, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, hệ thống cấp, thoát nước, điện, đường đi nội bộ; khu sản xuất và lao động trị liệu (nếu có điều kiện).

4. Các công trình, các trang thiết bị phải bảo đảm cho người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em tiếp cận và sử dụng thuận tiện.

VI. Điều kiện của cơ sở bán lẻ thuốc lưu động quy định tại Điều 26 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược (Nghị định số 163/2025/NĐ-CP)

1. Cơ sở tổ chức bán lẻ thuốc lưu động bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất thuốc;

b) Cơ sở bán buôn thuốc;

c) Cơ sở bán lẻ thuốc;

d) Cơ sở y tế thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quân dân y có hoạt động cung ứng thuốc tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

đ) Cơ sở tổ chức chuỗi nhà thuốc.

2. Người bán lẻ thuốc lưu động phải là nhân viên của cơ sở quy định tại điểm VII.1 mục này và có một trong các văn bằng chuyên môn quy định tại các điểm a, b, c, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 13 của Luật Dược.

3. Thuốc bán lẻ lưu động phải được bảo quản bằng các phương tiện, thiết bị bảo đảm vệ sinh, tránh tiếp xúc với mưa, nắng.

4. Tại nơi bán lẻ thuốc lưu động phải có biển hiệu ghi rõ tên, địa chỉ của cơ sở tổ chức bán lẻ thuốc lưu động, họ tên người bán, địa bàn hoạt động.

VII. Điều kiện của cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt khi thực hiện hoạt động giao, nhận, vận chuyển thuốc, nguyên liệu làm thuốc quy định tại Điều 33 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP

1. Người giao, người nhận thuốc, nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt phải có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành dược trở lên.

2. Người vận chuyển thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc khi làm nhiệm vụ phải mang theo văn bản giao nhiệm vụ của người đứng đầu cơ sở, giấy tờ tùy thân hợp lệ, hóa đơn bán hàng hoặc phiếu xuất kho.

3. Khi tiến hành giao, nhận thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc phải có biên bản giao nhận theo quy định tại Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 163/2025/NĐ-CP.

4. Nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo an ninh, tránh thất thoát.

Phụ lục I.14
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Mục 1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

I. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đối với chương trình, dự án tài chính vi mô có địa bàn hoạt động trong phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên đăng ký mới quy định tại Điều 5, Điều 7 của Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ (Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg).

II. Không thực hiện thủ tục thay đổi các thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký đối với chương trình, dự án tài chính vi mô có địa bàn hoạt động trong phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại Điều 9 của Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg.

III. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chương trình, dự án tài chính vi mô đang hoạt động trước khi Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành tại Điều 21 Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg.

IV. Không thực hiện thủ tục chấp thuận phương án mua nợ theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại khoản 4 Điều 7; thủ tục chấp thuận phương án phát hành trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

B. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN

I. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt (Nghị định số 52/2024/NĐ-CP)

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

2. Nghị quyết của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu phù hợp với thẩm quyền quy định tại Điều lệ công ty về việc thông qua Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật.

3. Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

4. Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật.

5. Hồ sơ về nhân sự: sơ yếu lý lịch theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, bản sao các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) và các cán bộ chủ chốt thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản có giá trị tương đương của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) theo quy định của pháp luật (trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không quá 06 tháng); văn bản của người đại diện có thẩm quyền của đơn vị nơi người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) đã hoặc đang làm việc xác nhận chức vụ và thời gian đảm nhận chức vụ hoặc bản sao văn bản chứng minh chức vụ và thời gian đảm nhiệm chức vụ tại đơn vị của người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc).

6. Bản sao các tài liệu chứng minh tổ chức đề nghị cấp Giấy phép được thành lập và hoạt động hợp pháp, gồm: Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương; Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức; Giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, Giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

7. Văn bản cam kết và tài liệu chứng minh của chủ sở hữu, thành viên sáng lập, cổ đông sáng lập của tổ chức về việc đảm bảo duy trì giá trị thực có của vốn điều lệ.

8. Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử: phương án được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan quy định tại Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP; văn bản thỏa thuận kết nối với các tổ chức tham gia, có nội dung cam kết không được kết nối quá 02 tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử; tài liệu chứng minh cơ sở hạ tầng thông tin, hệ thống máy chủ đáp ứng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

9. Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế: bản sao tài liệu chứng minh tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thành lập hoặc đặt trụ sở chính cấp; phương án được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan quy định tại Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

II. Thời hạn thực hiện cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tại điểm b khoản 3 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Trong thời hạn 80 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ thành phần hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ mà tổ chức không gửi lại hồ sơ thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lại hồ sơ cho tổ chức.

Trong thời hạn 80 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện của tổ chức, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành thẩm định, cấp Giấy phép theo quy định. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời tổ chức, trong đó nêu rõ lý do.

III. Hồ sơ gia hạn văn bản hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Trường hợp gia hạn hiệu lực của văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng, trong thời hạn tối thiểu 60 ngày trước khi văn bản chấp thuận hết thời hạn, doanh nghiệp đề nghị gửi 03 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận gia hạn văn bản gồm: đơn đề nghị cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP; báo cáo tình hình thực hiện hoạt động theo văn bản chấp thuận kể từ ngày được chấp thuận đến ngày nộp đơn đề nghị tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong trường hợp hết thời hạn Giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Tối thiểu 60 ngày trước ngày hết thời hạn hoạt động ghi trên Giấy phép, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận một cửa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán gửi 03 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép gồm: đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động theo Giấy phép kể từ ngày được cấp Giấy phép đến ngày nộp đơn đề nghị cấp lại Giấy phép tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

V. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Trường hợp thay đổi một trong các nội dung quy định trong Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán sau: tên tổ chức, địa điểm đặt trụ sở chính, ngừng cung cấp một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán đã được cấp phép, kết nối thêm hệ thống thanh toán quốc tế của tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế.

Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép gồm: đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã thay đổi tên doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); báo cáo tình hình thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán kể từ ngày được cấp Giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, Giấy chứng nhận đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp đề nghị kết nối thêm hệ thống thanh toán quốc tế, tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế bổ sung thêm các tài liệu quy định tại điểm i khoản 2 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

VI. Hồ sơ đề nghị chấp thuận cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

1. Đơn đề nghị cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

2. Nghị quyết của Hội đồng thành viên, văn bản của người đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu phù hợp với thẩm quyền quy định tại Điều lệ công ty về việc thông qua Bản thuyết minh điều kiện cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

3. Bản thuyết minh các điều kiện cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

4. Hồ sơ về nhân sự: Sơ yếu lý lịch, bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của những người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc), người phụ trách và các cán bộ chủ chốt thực hiện cung ứng dịch vụ này.

5. Giấy phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, Điều lệ công ty (bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu).

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

VII. Hồ sơ mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

1. Đơn đề nghị mở tài khoản thanh toán kèm bản đăng ký mẫu dấu, mẫu chữ ký theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo đề nghị mở tài khoản do người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức mở tài khoản thanh toán ký tên, đóng dấu.

2. Các tài liệu chứng minh tổ chức mở tài khoản thanh toán được thành lập và hoạt động hợp pháp, gồm: quyết định thành lập, giấy phép hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy tờ có giá trị tương đương.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy tờ có giá trị tương đương trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Các tài liệu chứng minh tư cách đại diện của người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức mở tài khoản thanh toán và thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, căn cước điện tử hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn của người đó.

4. Văn bản hoặc quyết định bổ nhiệm và thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, căn cước điện tử hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn của kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán, người kiểm soát chứng từ giao dịch với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam của tổ chức mở tài khoản thanh toán.

C. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG, CUNG ỨNG DỊCH VỤ THÔNG TIN TÍN DỤNG

I. Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg)

Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có dấu xác nhận của tổ chức tín dụng, bao gồm:

1. Văn bản của tổ chức tín dụng đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó theo mẫu tại Phụ lục đính kèm Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg;

2. Các hồ sơ, tài liệu chứng minh tổ chức tín dụng đã đáp ứng điều kiện tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg;

3. Văn bản thẩm định của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, dự án, phương án vay vốn của khách hàng;

4. Văn bản phê duyệt cấp tín dụng đối với khách hàng của cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng đề nghị;

5. Văn bản đề nghị được cấp tín dụng tại tổ chức tín dụng của khách hàng;

6. Hồ sơ liên quan đến khách hàng đề nghị cấp tín dụng, bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận thành lập hoặc Quyết định thành lập, báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 03 năm liền kề trước thời điểm đề nghị, các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

7. Hồ sơ pháp lý liên quan đến dự án, phương án đề nghị cấp tín dụng, bao gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản phê duyệt, chấp thuận dự án, phương án của cấp có thẩm quyền;

Các tài liệu có liên quan khác.

8. Báo cáo về tình hình quan hệ tín dụng và nhu cầu cấp tín dụng vượt giới hạn của một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó theo Mẫu biểu số 01 tại Phụ lục đính kèm Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg.

II. Thời gian thực hiện cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Quyết định 09/2024/QĐ-TTg

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của tổ chức tín dụng:

Trường hợp hồ sơ của tổ chức tín dụng không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 3 Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng trong đó ghi rõ các điều kiện mà tổ chức tín dụng chưa đáp ứng được;

Trường hợp hồ sơ của tổ chức tín dụng đã hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản xin ý kiến các bộ, ngành, địa phương có liên quan về các khía cạnh kinh tế - kỹ thuật - pháp lý của dự án, phương án và khách hàng đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các bộ, ngành, địa phương có ý kiến bằng văn bản về các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị mình gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trên cơ sở ý kiến tham gia của các bộ, ngành, địa phương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu tổ chức tín dụng, khách hàng giải trình về các vấn đề có liên quan (nếu có).

3. Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các bộ, ngành, địa phương hoặc ý kiến giải trình của tổ chức tín dụng, khách hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn do tổ chức tín dụng cung cấp:

Trường hợp hồ sơ của tổ chức tín dụng không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 3 Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản thông báo cho tổ chức tín dụng trong đó ghi rõ các điều kiện mà tổ chức tín dụng chưa đáp ứng được;

Trường hợp hồ sơ của tổ chức tín dụng đã hợp lý, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn của tổ chức tín dụng.

III. Thời hạn giải quyết thủ tục thay đổi nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 58/2021/NĐ-CP quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 133/2024/NĐ-CP (Nghị định số 58/2021/NĐ-CP)

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định thay đổi nội dung Giấy chứng nhận theo Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 58/2021/NĐ-CP (Quyết định thay đổi nội dung Giấy chứng nhận là một bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận); trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Mục 2
CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của công ty thông tin tín dụng tại khoản 6 Điều 9 của Nghị định số 58/2021/NĐ-CP

Có văn bản thỏa thuận về cung cấp thông tin, sản phẩm thông tin tín dụng giữa công ty thông tin tín dụng với tổ chức tham gia theo Mẫu số 01 Phụ lục I.14 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

II. Điều kiện cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tại Điều 19 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng khi đáp ứng đầy đủ và phải đảm bảo duy trì đủ các điều kiện sau đây trong quá trình cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng:

1. Có hệ thống thông tin phục vụ cho hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng đảm bảo yêu cầu an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện về nhân sự: Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc), người phụ trách cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phải có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin.

Các cán bộ chủ chốt thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng (gồm Trưởng phòng (ban) hoặc tương đương và các cán bộ kỹ thuật) có bằng cao đẳng trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin hoặc lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm.

3. Có quy trình nghiệp vụ kỹ thuật đối với từng loại dịch vụ; có biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán, duy trì số dư tài khoản thanh toán của đơn vị mình tại ngân hàng và tiền mặt lớn hơn số tiền phải trả cho khách hàng tại thời điểm chi trả; quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ; cơ chế quản lý rủi ro; quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; quy trình giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp; quy định quyền và trách nhiệm của các bên có liên quan.

4. Có phương án thu gom, vận chuyển tiền mặt đảm bảo cuối ngày nộp vào tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng, đảm bảo an ninh, an toàn đối với việc luân chuyển tiền mặt; trang bị các thiết bị đảm bảo việc giao nhận, bảo quản tiền mặt, quy định hạn mức chuyển tiền, nhận tiền, mức tồn quỹ tại các điểm cung cấp dịch vụ.

III. Điều kiện cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP

Tổ chức không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khi đáp ứng đầy đủ và phải đảm bảo duy trì đủ các điều kiện sau đây trong quá trình cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cụ thể như sau:

1. Có giấy phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và không đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản theo quyết định đã được ban hành trong quá trình đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

2. Có vốn điều lệ thực góp hoặc được cấp tối thiểu: 50 tỷ đồng đối với dịch vụ ví điện tử, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ và dịch vụ cổng thanh toán điện tử; 300 tỷ đồng đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế, dịch vụ bù trừ điện tử;

3. Có Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ của tổ chức phê duyệt theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

4. Điều kiện về nhân sự: Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức phải có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm là người quản lý, người điều hành của tổ chức trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và không thuộc những đối tượng bị cấm theo quy định của pháp luật; phải bảo đảm luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam (Khi chỉ còn lại một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam thì người này khi xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền).

Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) và các cán bộ chủ chốt thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (gồm Trưởng phòng (ban) hoặc tương đương và các cán bộ kỹ thuật) có bằng cao đẳng trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, công nghệ thông tin hoặc lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm;

5. Có Bản thuyết minh giải pháp kỹ thuật phục vụ cho hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đề nghị cấp Giấy phép được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ của tổ chức phê duyệt đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 theo quy định của pháp luật;

6. Đối với dịch vụ ví điện tử và dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ cho các khách hàng có tài khoản tại nhiều ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ phải được một tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và dịch vụ bù trừ điện tử được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép để thực hiện chuyển mạch giao dịch tài chính và xử lý bù trừ các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức;

7. Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử, ngoài các điều kiện quy định tại điểm III.1, III.2, III.3, III.4, III.5 mục này, tổ chức cung ứng dịch vụ phải: đảm bảo không kinh doanh ngành nghề khác ngoài hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan; có thỏa thuận kết nối với ít nhất 50 ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tổng vốn điều lệ trong năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chiếm trên 65% tổng vốn điều lệ của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong hệ thống các tổ chức tín dụng và ít nhất 20 tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; có cơ sở hạ tầng thông tin đáp ứng tối thiểu theo yêu cầu về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 4 theo quy định của pháp luật, đảm bảo khả năng tích hợp, kết nối được với hệ thống kỹ thuật của tổ chức tham gia có thỏa thuận kết nối; có hệ thống máy chủ thực hiện theo quy định pháp luật và đáp ứng năng lực xử lý tối thiểu 10 triệu giao dịch thanh toán/ngày.

Tổ chức tham gia không được kết nối quá 02 tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử;

8. Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế, tổ chức cung ứng dịch vụ phải có Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chuyển mạch tài chính còn hiệu lực; được một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan; tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quốc tế kết nối với tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế phải được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài.

Mẫu số 01

VĂN BẢN THỎA THUẬN VỀ CUNG CẤP THÔNG TIN, SẢN PHẨM THÔNG TIN TÍN DỤNG

Căn cứ quy định của Chính phủ về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng và các quy định pháp luật khác liên quan, công ty thông tin tín dụng và tổ chức tham gia cùng thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận về cung cấp thông tin, sản phẩm thông tin tín dụng với những nội dung tối thiểu như sau (02 Bên có thể thỏa thuận bổ sung các nội dung khác phù hợp với quy định pháp luật):

1. Thông tin về các bên:

1.1. Công ty thông tin tín dụng:...

1.2. Tổ chức tham gia:...

2. Nội dung thỏa thuận gồm:

2.1. Nội dung, phạm vi thông tin tín dụng được cung cấp.

2.2. Thời gian, địa điểm, phương thức cung cấp, truyền đưa thông tin, dữ liệu, sản phẩm thông tin tín dụng.

2.3. Nguyên tắc, phạm vi, mục đích sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng.

2.4. Nghĩa vụ thông báo, thỏa thuận với khách hàng vay về việc sử dụng thông tin tín dụng của khách hàng vay.

2.5. Trách nhiệm của các bên trong việc điều chỉnh, sửa chữa sai sót trong quá trình cập nhật, truyền đưa, xử lý, lưu giữ, khai thác và sử dụng thông tin tín dụng.

2.6. Trách nhiệm của các bên trong việc rà soát, đối chiếu, kiểm tra chất lượng và lưu giữ thông tin tín dụng.

2.7. Trách nhiệm và sự phối hợp của các bên khi giải quyết điều chỉnh sai sót về thông tin tín dụng của khách hàng vay.

2.8. Xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp.

2.9. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận và đơn phương chấm dứt việc thực hiện thỏa thuận.

2.10. Các quyền, nghĩa vụ khác của các bên trong quá trình thu thập, xử lý, lưu giữ và cung cấp thông tin tín dụng./.

Phụ lục II

DANH MỤC VĂN BẢN ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỂ ĐẢM BẢO TÍNH THỐNG NHẤT, ĐỒNG BỘ

(Kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

STT	CÁC LUẬT, NGHỊ ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, THÔNG TƯ CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	ĐIỀU, KHOẢN, ĐIỂM CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ	CƠ QUAN CHỦ TRÌ SOẠN THẢO
I	**LUẬT**		
1.	Luật Luật sư số 65/2006/QH11.	Khoản 3 Điều 32; Khoản 2, khoản 3 Điều 35; Khoản 2, khoản 3 Điều 41; Khoản 1, khoản 2 Điều 50; Điều 68; Điều 79; Điều 81.	Bộ Tư pháp
2.	Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15.	Điều 10; Khoản 1 Điều 17; Khoản 3 Điều 23; Khoản 1, khoản 2 Điều 25; Khoản 1, 1a và điểm b khoản 3 Điều 26; Khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7 Điều 29.	Bộ Tư pháp
3.	Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 81/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15.	Điều 53.	Bộ Tư pháp

4.	Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15.	Điểm b khoản 4 Điều 13; Khoản 1 Điều 22; Điểm b khoản 4 Điều 27.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5.	Luật Du lịch số 09/2017/QH14.	Khoản 1, khoản 2 Điều 32; Khoản 1, khoản 2 Điều 33; Điều 34; Điều 35; Khoản 4, khoản 5 Điều 50; Khoản 1, khoản 2 Điều 60; Khoản 1 Điều 61; Khoản 2, khoản 3 Điều 62; Điều 69.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6.	Luật Xuất bản số 19/2012/QH13.	Điều 8; Khoản 2 Điều 14; Khoản 2, khoản 3 Điều 15; Điều 17; Khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 20; Khoản 2 Điều 22; Điều 32; Khoản 3, khoản 4 Điều 34; Khoản 3 Điều 36; Khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 38; Khoản 3 Điều 39; Khoản 3 Điều 44.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
7.	Luật Điện lực số 61/2024/QH15.	Điều 31.	Bộ Công Thương
8.	Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 09/2022/QH15.	Điểm a khoản 1 Điều 18a; Các điểm a, c, d, đ, e và g khoản 2 Điều 19; Khoản 2 Điều 20;	Bộ Khoa học và Công nghệ

		Điểm a khoản 4 Điều 20a; Điểm c khoản 1 Điều 22; Điểm g khoản 1 Điều 23; Khoản 2 Điều 24.	
9.	Luật Viễn thông số 24/2023/QH15.	Điểm c khoản 1 Điều 36; Điểm d khoản 1 Điều 36; Điểm a khoản 2 Điều 36; Khoản 3 Điều 36; Điều 37.	Bộ Khoa học và Công nghệ
10.	Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14.	Khoản 2 Điều 12; Khoản 2 Điều 18; Khoản 2 Điều 20; Điều 30; Điều 31; Điều 33; Điều 34; Điều 36; Điều 39; Điều 40.	Bộ Nội vụ
11.	Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14.	Điểm b, c khoản 1 Điều 57; Điều 58; Khoản 1 Điều 69; Điểm a khoản 2, khoản 5 Điều 74; Điểm a khoản 2, khoản 5, khoản 6 Điều 75; Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 76; Điểm b khoản 1 Điều 78.	Bộ Tài chính

12.	Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.	Khoản 3 Điều 26.	Bộ Xây dựng
13.	Luật Kế toán số 88/2015/QH13.	Khoản 7 Điều 61; Điểm d khoản 1 Điều 60; Điểm c, d khoản 4 Điều 60.	Bộ Tài chính
14.	Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14.	Điều 41.	Bộ Tư pháp
II	**NGHỊ ĐỊNH**		
1.	Nghị định số 151/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.	Điều 20; Khoản 2 Điều 21; Khoản 1 Điều 22; Điều 33.	Bộ Công an
2.	Nghị định số 91/2016/NĐ-CP về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP, Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.	Khoản 3 Điều 4; Điều 8; Khoản 3 Điều 10; Điều 12; Khoản 4 Điều 14; Điều 16; Điểm b khoản 3 Điều 27; Khoản 4 Điều 41; Điều 43.	Bộ Y tế
3.	Nghị định số 148/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế.	Mục II.3, phần 12 Phụ lục III; Mục II.3, phần 13, 14, 15, 16 Phụ lục III; Mục II.3, phần 17 Phụ lục III; Mục II.3, phần 18 Phụ lục III; Mục II.2, phần 19 Phụ lục III; Mục II.4, phần 20, 21, 22, 23 Phụ lục III.	Bộ Y tế
4.	Nghị định số 103/2017/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp	Điều 15; Điều 24;	Bộ Y tế

	xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP.	Điều 29; Điều 46.	
5.	Nghị định số 163/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược.	Điều 26; Điều 33.	Bộ Y tế
6.	Nghị định số 123/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư; sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 137/2018/NĐ-CP, Nghị định số 112/2025/NĐ-CP.	Điều 34.	Bộ Tư pháp
7.	Nghị định số 181/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.	Điều 9; Điều 14.	Bộ Công Thương
8.	Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP, Nghị định số 14/2022/NĐ-CP.	Khoản 1, khoản 3, điểm b, điểm c khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 6; Điểm b, c khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7.	Bộ Quốc phòng
9.	Nghị định số 101/2022/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh quân trang, quân dụng, vũ khí quân dụng, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.	Khoản 1, khoản 2 Điều 6; Khoản 1, khoản 2 Điều 8; Khoản 1 Điều 9.	Bộ Quốc phòng
10.	Nghị định số 53/2013/NĐ-CP về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.	Khoản 4 Điều 7; Khoản 2 Điều 20.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
11.	Nghị định số 58/2021/NĐ-CP quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 133/2024/NĐ-CP.	Khoản 6 Điều 9; Khoản 4 Điều 13.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

12.	Nghị định số 52/2024/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt.	Khoản 2 Điều 14; Điều 19; Khoản 1, khoản 3 Điều 20; Khoản 2 Điều 22; Khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 24; Khoản 1 Điều 25; Điểm a khoản 1 Điều 26.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
13.	Nghị định số 195/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.	Điều 7; Điều 8; Điểm a khoản 1 Điều 9; Khoản 3 Điều 10; Khoản 2 Điều 13; Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 14; Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 17; Khoản 2 Điều 18.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
14.	Nghị định số 138/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.	Khoản 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP; Khoản 12 Phụ lục kèm theo Nghị định 138/2025/NĐ-CP; Khoản 16 Phụ lục trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
15.	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.	Điều 3; Điều 4; Điều 5; Điều 6;	Bộ Công Thương

		Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Khoản 1 Điều 13; Điều 14; Khoản 4 Điều 15; Điều 16; Điểm b khoản 1 Điều 23.	
16.	Nghị định số 77/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.	Khoản 1, khoản 2 Điều 24a.	Bộ Công Thương
17.	Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, Nghị định số 85/2021/NĐ-CP.	Điều 52; Điều 54; Khoản 2 Điều 55; Khoản 1 Điều 61; Khoản 1, khoản 3, điểm a khoản 5; điểm c khoản 6; điểm c khoản 7 Điều 63.	Bộ Công Thương
18.	Nghị định số 45/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí	Khoản 4 Điều 3; Khoản 2 Điều 12; Khoản 3 Điều 13; Khoản 3 Điều 20;	Bộ Công Thương

		Khoản 2 Điều 21; Khoản 3 Điều 25; Khoản 2 Điều 26; Khoản 2 Điều 27; Khoản 2 Điều 28; Khoản 6 Điều 28; Khoản 3 Điều 29; Khoản 3 Điều 30; Khoản 6 Điều 31; Khoản 2 Điều 32; Khoản 2 Điều 33; Khoản 2 Điều 34; Khoản 4 Điều 36; Khoản 2 Điều 45; Khoản 2 Điều 55; Khoản 2 Điều 57; Khoản 2 Điều 60.	
19.	Nghị định số 63/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 (Luật này được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2022/QH15); được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 229/2025/NĐ-CP.	Điểm a khoản 3 Điều 6; Điểm a khoản 2 Điều 19; Điểm đ khoản 4, điểm đ khoản 5 Điều 19; Điểm a khoản 2 Điều 26; Điểm d khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 26. Điểm d khoản 1 Điều 38; Mục 1.1 Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1d, Phụ lục II.	Bộ Khoa học và Công nghệ

20.	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	Điểm b khoản 1 mục IV Phụ lục II (Do bỏ điều kiện "*Có Chứng chỉ vô tuyến điện viên đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này*" tại điểm g khoản 2 Điều 19 của Luật Tần số vô tuyến điện nên phải bãi bỏ thành phần hồ sơ tương ứng).	Bộ Khoa học và Công nghệ
21.	Nghị định số 88/2012/NĐ-CP quy định về hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.	Khoản 1, 2 Điều 4; khoản 1, 2 Điều 7; khoản 1, 2 Điều 8; khoản 1, 2, 3 Điều 12; khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 15.	Bộ Ngoại giao
22.	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.	Điều 21; Điều 24; Điều 25; Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 26; Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 27; Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 28.	Bộ Nội vụ
23.	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Khoản 3 Điều 17 Khoản 3 Điều 1 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 2 Phụ lục I; Điểm c khoản 2 Điều 3 Phụ lục I; khoản 3 Điều 4 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 5 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 6 Phụ lục I; Điểm c khoản 3 Điều 7 Phụ lục I;	Bộ Giáo dục và Đào tạo

		Khoản 2 Điều 8 Phụ lục I; Khoản 4 Điều 9 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 11 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 12 Phụ lục I; Điểm c khoản 2 Điều 13 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 14 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 15 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 16 Phụ lục I; Điều 17 Phụ lục I; Khoản 3, khoản 4 Điều 18 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 19 Phụ lục I; Điểm c khoản 2 Điều 20 Phụ lục I; Khoản 3, khoản 4 Điều 21 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 22 Phụ lục I; Khoản 2; Điểm b khoản 3 Điều 24 Phụ lục I; Điểm c khoản 2 Điều 25 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 26 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 27 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 28 Phụ lục I; Điểm c khoản 2 Điều 29 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 30 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 31 Phụ lục I; Khoản 2, điểm d khoản 3, khoản 4 Điều 32 Phụ lục I; Điểm c khoản 2 Điều 33 Phụ lục I; Khoản 1, khoản 3 Điều 34 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 35 Phụ lục I; Khoản 2, khoản 3 Điều 36 Phụ lục I;	

		Điểm c khoản 2 Điều 37 Phụ lục I; Khoản 1, khoản 3 Điều 38 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 39 Phụ lục I; Khoản 2 Điều 47 Phụ lục I; Điều 48 Phụ lục I; Khoản 1, khoản 3 Điều 49 Phụ lục I; Khoản 3 Điều 50 Phụ lục I; Điểm c khoản 1, Điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 51 Phụ lục I; Khoản 1, khoản 3 Điều 52 Phụ lục I; Khoản 1; khoản 3 Điều 53 Phụ lục I; Điểm b khoản 1, điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 54 Phụ lục I; Khoản 1, khoản 3 Điều 55 Phụ lục I; Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 57 Phụ lục I; Điểm a, điểm b khoản 1; điểm b, điểm c khoản 3 Điều 61 Phụ lục I; Điểm b khoản 3 Điều 62 Phụ lục I.	
24.	Nghị định số 125/2024/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.	Điều 3; Điều 5; Điều 15; Điều 17; Điều 25; Điều 27; Khoản 1 Điều 32; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 36; Điều 37;	Bộ Giáo dục và Đào tạo

		Khoản 1 Điều 40; Khoản 1 Điều 41; Điều 43; Điều 48; Điều 70; Điều 77; Điều 82; Điều 86. Điều 87.	
25.	Nghị định số 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.	Điều 7; Điểm c, d, đ khoản 1 Điều 10; Điểm c, d khoản 4 Điều 12; Điều 24; Điều 25; Khoản 1 Điều 35; Khoản 2, khoản 3 Điều 36; Điều 37; Khoản 2, khoản 3 Điều 38; Khoản 2 Điều 42; Điều 45; Khoản 2 Điều 48; Khoản 3 Điều 49; Khoản 7 Điều 50; Khoản 3; điểm c khoản 4 Điều 51; Điều 59.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
26.	Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.	Khoản 5; điểm a, c khoản 18; điểm b, c khoản 19; điểm a khoản 20; điểm c khoản 28 Điều 1; Khoản 32 Điều 1 (bãi bỏ);	Bộ Giáo dục và Đào tạo

		Mẫu số 12, Mẫu số 27 Phụ lục kèm theo Nghị định.	
27.	Nghị định số 143/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Khoản 1 Điều 7; Khoản 1, khoản 2 Điều 1 Phụ lục I; Khoản 1 Điều 2 Phụ lục I; Khoản 1, khoản 3 Điều 4 Phụ lục I; Khoản 5; điểm b, c, d khoản 6 Điều 5 Phụ lục I. Mẫu số 4 Phụ lục II.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
28.	Nghị định số 24/2022/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung các nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.	Điểm d, h, k khoản 21; khoản 13, khoản 16 Điều 1.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
29.	Nghị định số 49/2018/NĐ-CP quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.	Điều 4; Điểm b, điểm c khoản 4 Điều 8; Điểm b khoản 4 Điều 9; Điều 13.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
30.	Nghị định số 143/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.	Khoản 2 Điều 14.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
31.	Nghị định số 15/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật giáo dục nghề nghiệp.	Khoản 1 Điều 37.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
32.	Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.	Điều 152; Điểm c khoản 1 Điều 153; Điểm b, c, đ khoản 2 Điều 190; Khoản 1 Điều 191; Điểm a khoản 1 Điều 192; Khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 195; Khoản 1 Điều 201;	Bộ Tài chính

		Điểm b khoản 1, khoản 5, điểm c khoản 6 Điều 259; Mẫu số 51 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP.	
33.	Nghị định số 06/2017/NĐ-CP về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế.	Điểm c, điểm d, điểm e khoản 1 Điều 30; Điểm b, c, e khoản 2 Điều 31; Điểm d khoản 3 Điều 39.	Bộ Tài chính
34.	Nghị định số 88/2014/NĐ-CP quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm.	Khoản 6, điểm a khoản 8, khoản 9 Điều 14; Điểm c khoản 5, khoản 9 Điều 15; Khoản 5 Điều 19; Khoản 2, khoản 4 Điều 20; Khoản 2 Điều 21.	Bộ Tài chính
35.	Nghị định số 95/2018/NĐ-CP quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.	Điểm b khoản 2 Điều 26.	Bộ Tài chính
36.	Nghị định số 17/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập.	Điều 10; Điểm d, điểm e khoản 1 Điều 11.	Bộ Tài chính
37.	Nghị định số 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.	Khoản 6, khoản 8 Điều 8; Khoản 5, khoản 7, khoản 8, khoản 9, Điều 9; Mẫu số 06a Phụ lục II; Mẫu số 10a Phụ lục II; Điểm b.5.4 khoản 2 Chương 98.	Bộ Tài chính
38.	Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.	Khoản 6 Điều 8, Khoản 2, khoản 5 Điều 28a.	Bộ Tài chính

39.	Nghị định số 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2020/NĐ-CP.	Từ Điều 4 đến Điều 38.	Bộ Tài chính
40.	Nghị định số 46/2020/NĐ-CP quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan.	Điều 34; Điều 35.	Bộ Tài chính
41.	Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.	Điều 8; Điểm a mục 9.2 Phụ lục I; Khoản a.1 điểm 4 Điều 13; Điểm 12.1 (b) Phụ lục I; Điểm 12.1 (a) Phụ lục I.	Bộ Tài chính
42.	Nghị định số 85/2019/NĐ-CP quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.	Điều 11; Điều 12.	Bộ Tài chính
43.	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ.	Mục 3 chương II, Mục 3 chương III.	Bộ Tài chính
44.	Nghị định số 84/2016/NĐ-CP về tiêu chuẩn, Điều kiện đối với kiểm toán viên.	Khoản 1 Điều 6; Điều 9.	Bộ Tài chính
45.	Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán.	Điều 26; Điều 27.	Bộ Tài chính
46.	Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.	Khoản 2, khoản 3 Điều 26.	Bộ Xây dựng
III	**QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**		

1.	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	Điều 4; Điều 6.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2.	Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	Điều 4.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3.	Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ.	Điều 5; Điều 7; Điều 9; Điều 21.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4.	Quyết định số 09/2024/QĐ-TTg quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	Khoản 1 Điều 4; Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
5.	Quyết định số 33/2016/QĐ-TTg về Quy chế cung cấp, sử dụng thông tin tờ khai hải quan điện tử.	Khoản 2 Điều 5; Khoản 8, khoản 9 Điều 9.	Bộ Tài chính
IV	**THÔNG TƯ**		
1.	Thông tư số 47/2014/TT-BCT quy định về quản lý website thương mại điện tử, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2018/TT-BCT.	Điều 11; Khoản 1 Điều 16; Khoản 3 Điều 17; Điều 19; Điều 25.	Bộ Công Thương
2.	Thông tư số 59/2015/TT-BCT quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động.	Điều 11; Khoản 2, khoản 3 Điều 12; Điều 15; Khoản 1 Điều 16; Điều 18.	Bộ Công Thương

3.	Thông tư số 299/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.	Mục I Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư.	Bộ Tài chính
4.	Thông tư số 169/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.	Khoản 1 Điều 4.	Bộ Tài chính
5.	Thông tư số 67/2021/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm.	Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư.	Bộ Tài chính
6.	Thông tư số 203/2012/TT-BTC về trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.	Điều 5.	Bộ Tài chính
7.	Thông tư số 36/2023/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).	Điều 4.	Bộ Tài chính
8.	Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.	Khoản 2, khoản 3 Điều 6; Điều 14; Điều 21; Điều 23.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
9.	Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.	Khoản 2, khoản 4, khoản 10 Điều 1; Mẫu số 02, 03, 07, 17, 32, 33, 39, 40, 41, 42 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

10.	Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.	Điều 8; Khoản 1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư; Khoản 2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
11.	Thông tư số 04/2023/TT-BTP hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.	Mẫu số 07 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư.	Bộ Tư pháp
12.	Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	Khoản 2 Điều 3; Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư.	Bộ Nội vụ
13.	Thông tư số 10/2021/TT-BTC hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.	Chương III; Chương V.	Bộ Tài chính
14.	Thông tư số 86/2024/TT-BTC quy định về đăng ký thuế.	Điều 22.	Bộ Tài chính